

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA KÊNH TỚI SAU TRẠM BƠM TỦ ĐÔI I

(ĐOẠN TỪ BỂ XẢ ĐẾN CẦU MÁNG L=358M)

ĐỊA ĐIỂM XD : XÃ KIẾN QUỐC, HUYỆN KIẾN THUY, TP. HẢI PHÒNG

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐA ĐỘ

ĐV THIẾT KẾ : PHÒNG QUẢN LÝ NƯỚC & CÔNG TRÌNH

HẢI PHÒNG, NĂM 2022

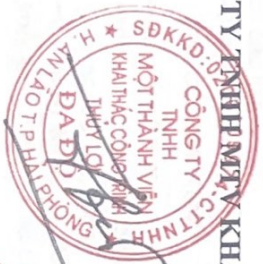
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA KÊNH TỚI SAU TRÀM BOM TỨ ĐÔI 1 (ĐOẠN SAU BỂ XẢ ĐẾN CẦU MÀNG; L=385M)
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ KIẾN QUỐC, HUYỆN KIẾN THUY, TP. HẢI PHÒNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	110.613.338
	+ Theo tổng hợp vật tư		Bảng tổng hợp vật tư A1	110.613.338
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	208.394.545
	+ Theo tổng hợp vật tư		Bảng tổng hợp vật tư B1	208.394.545
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	58.450
	+ Theo tổng hợp vật tư		Bảng tổng hợp vật tư C1	58.450
	Cộng chi phí trực tiếp	C1	Bảng tổng hợp vật tư VL + NC + M	58.450
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP	T		319.066.333
1	Chi phí chung			
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	C	T x 6,1%	19.463.046
	Cộng chi phí gián tiếp	TT	T x 2%	6.381.327
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	GT	(C + LT + TT)	25.844.373
	Chi phí xây dựng trước thuế	TL	(T+GT) x 5,5%	18.970.089
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G	(T+GT+TL)	363.880.795
	Chi phí xây dựng sau thuế	GTGT	G x 10%	36.388.079
V		Gxd	G+GTGT	400.268.874
	LÀM TRÒN			400.269.000

Bảng chữ: Bốn trăm triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng chẵn./.

CÔNG TY TNHH MỸ KHAI THÁC CTTL ĐA ĐỘ



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Trung Kiên

Hải Phòng, ngày 16 tháng 12 năm 2022

PHÒNG QUẢN LÝ NƯỚC & CÔNG TRÌNH

NGƯỜI TÍNH

Phạm Hà Thanh

Đồng Quốc Hiến

BẢNG DỰ TOÁN HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA KÊNH TƯỚI SAU TRẠM BƠM TỨ ĐÔI 1 (ĐOẠN SAU BÈ XÁ ĐẾN CẦU MĂNG; L=385M)
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ KIẾN QUỐC, HUYỆN KIẾN THỤY, TP. HẢI PHÒNG

ST T	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	AB.11211	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp I	m3	53,430		99,586			5.320,880	
		Bảng khối lượng: 53,43 = 53,43								
2	SB.91211	Bốc xếp đất các loại	m3	53,430		43,375			2.317,526	
		Bảng khối lượng: 53,43 = 53,43								
		PHÁ ĐỠ TƯỜNG ĐOẠN KÊNH BỊ NGHIÊNG, VỠ + ĐỤC PHÁ LỚP TRÁT BỊ BONG TRÓC								
3	SA.11332	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	m3	32,550		281,055			9.148,340	
		Bảng khối lượng: 32,55 = 32,55								
4	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	756,40		26,556			20.086,958	
		Bảng khối lượng: 756,4 = 756,4								
5	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	47,6780		59,752			2.848,856	
		32,55+756,4*0,02 = 47,678								
6	SB.91521	Vận chuyển bằng thủ công 10m khỏi điểm - vận chuyển phế thải các loại	m3	47,6780		37,622			1.793,742	
		32,55+756,4*0,02 = 47,678								
7	SB.91532	Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 60m tiếp theo - Vận chuyển phế thải các loại	m3	47,6780		21,750			1.036,997	
		32,55+756,4*0,02 = 47,678								
		GIA CỐ DÂY KÊNH								
8	SA.11921	Đục nhám mặt bê tông	m2	356,20		33,195			11.824,059	
		Bảng khối lượng: 356,2 = 356,2								
9	SB.41123A	Bê tông móng, đá 1x2, rộng ≤250cm, vữa BT M200, PCB30	m3	35,620	996,569	380,951		35,497,788	13.569,475	
		Bảng khối lượng: 35,62 = 35,62								

Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
				Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	XÂY, TRÁT BỜ SUNG TƯỜNG VỖ + TRÁT LẠI ĐOẠN BONG TRÓC								
SB.31223A	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm, chiều dày <=33cm, vữa XM M7,5, PCB30	m3	38,640	783.691	461.120		30.281.820	17.817.677	
	Bảng khối lượng: 38,64 = 38,64								
1 SB.61824A	Trát vữa xi măng cát vàng tường, cột, vữa XM M100, PCB30	m2	1.186,710	27.030	88.166		32.076.771	104.627.474	
	Bảng khối lượng: 1186,71 = 1186,71								
	ĐẬP ÁP TRÚC BỜ KÊNH PHIA RUỘNG TỪ CỌC C9-C15								
12 AB.11211	Đào đất để đắp áp trúc, đất cấp I	m3	74,790		99.586			7.448.037	
13 AB.13211	Đắp đất áp trúc bờ kênh	m3	69,90		126.143			8.817.396	
	Bảng khối lượng: 69,9 = 69,9								
	BỜ SUNG THANH GIÀNG								
4 AG.31211	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn xà, dầm	100m2	0,0864	1.194.995	7.685.920		103.248	664.063	
	Bảng khối lượng: 8,64/100 = 0,0864								
5 AG.13111	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 10mm	tấn	0,1513	19.617.400	3.547.480	112.514	2.968.113	536.734	17.023
	Bảng khối lượng: 151,29/1000 = 0,1513								
6 AG.11213A	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông xà dầm, đá 1x2, mác 200, PCB30	m3	0,520	958.581	348.460	80.297	498.462	181.199	41.754
	Bảng khối lượng: 0,52 = 0,52								
7 AG.42111	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 25kg	1 cấu kiện	30,0		8.386			251.580	
THM	Tổng cộng						101.426.202	208.290.992	58.778

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ
CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA KÊNH TƯỚI SAU TRẠM BƠM TỨ ĐÔI 1 (ĐOẠN SAU BỂ XẢ ĐẾN CẦU MÁNG; L=385M)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
VẬT LIỆU							
I							
1	A24.0176	Cát mịn M=1,5-2	m ³	13,3192	1,0	400.000	5.327.683
2	A24.0180	Cát vàng	m ³	52,2651	1,0	450.000	23.519.305
3	A24.0293	Dây thép	kg	2.4314	1,0	24.000	58.353
4	A24.0008	Đá 1x2	m ³	32,2395	1,0	320.000	10.316.634
5	A24.0054	Đỉnh	kg	0,4294	1,0	23.000	9.876
6	A24.0056	Đỉnh đĩa	cái	2,5920	1,0	2.333	6.047
7	A25.0199	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	viên	21,677,040	1,0	1.300	28.180.152
8	A24.0415	Gỗ nẹp, giằng chống	m ³	0,0181	1,0	3.409,091	61.855
9	A24.0418	Gỗ ván	m ³	0,0072	1,0	3.409,091	24.447
10	A24.0524	Nước	lít	17,985,6159	1,0	12	215.827
11	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	152,0565	1,0	19.200	2.919.485
12	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	27,665,1715	1,0	1.398	38.675.910
13	Z999	Vật liệu khác	%				1.297.764
		TỔNG VẬT LIỆU					110.613.338
NHÂN CÔNG							
II							
1	N25.0001	Bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	5,1492	1,0	221.303	1.139.539
2	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	314,5291	1,0	221.303	69.606.233
3	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	57,6858	1,0	239.592	13.821.056
4	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	2,7441	1,0	242.000	664.063
5	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	70,7466	1,0	262.000	18.535.610
6	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	367,8801	1,0	284.408	104.628.043
		TỔNG NHÂN CÔNG					208.394.545
MÁY THI CÔNG							
III							
1	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,0605	1,0	279.590	16.921
2	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,0936	1,0	275.463	25.783
3	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,0494	1,0	318.734	15.745
		TỔNG MÁY THI CÔNG					58.450

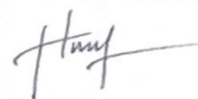
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA KÊNH TƯỚI SAU TRẠM BƠM TÚ ĐÔI 1 (ĐOẠN SAU ĐẾN ĐẾN CỤC MĂNG; L=385M)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ TÚ ĐÔI - HUYỆN KIẾN THUY - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tên cọc	Khoảng cách (m)		Chiều dài trát tường kênh (m)	DT đắp đất áp trúc bờ kênh	DT trát tường kênh (m2)	KL đắp áp trúc bờ kênh (m3)
	Thực	AD				
C1		2,3	3,95	0,00	8,89	0,00
	4,5					
C2		14,8	5,08	0,00	74,93	0,00
	25					
C3		29,3	4,68	0,00	136,89	0,00
	33,5					
C4		29,3	3,00	0,00	87,75	0,00
	25					
C5		25	3,00	0,00	75,00	0,00
	25					
C6		25	3,60	0,00	90,00	0,00
	25					
C7		25	2,80	0,00	70,00	0,00
	25					
C8		31	3,10	0,00	96,10	0,00
	37					
C9		31	3,10	0,43	96,10	13,33
	25					
C10		25	3,10	0,38	77,50	9,50
	25					
C11		25	3,10	0,28	77,50	7,00
	25					
C12		25	3,10	0,33	77,50	8,25
	25					
C13		25	3,10	0,43	77,50	10,75
	25					
C14		29	3,10	0,59	89,90	17,11
	33					
C15		17	3,10	0,24	51,15	3,96
Tổng	358	358			1.186,71	69,90

STT	Danh mục công tác	Diễn giải	Khối lượng	Đơn vị
1.	Chiều dài tuyến kênh:		358	m
2.	Đào đất đắp áp trúc bờ kênh:		69,90	m3
3.	Đào xúc đất để đắp:		74,79	m3
	Đắp đất:	Bằng KL đắp áp trúc *1,07	74,79	
4.	Phá dỡ tường gạch:		32,55	m3
	Phá dỡ đoạn tường nghiêng 62m	2*0,25*1,05*62	32,55	
5.	Dọn lòng kênh trung bình bồi lắng 15cm		53,43	m3
	Lòng bể xả L=4,5m	3,5*4,5*0,15	2,36	
	Đoạn 2 từ cọc C2 đến C4; L=58,5m	58,5*1,2*0,15	10,53	
	Đoạn 2 từ C4 đến C9; L=137m	137*1,05*0,15	21,58	
	Đoạn 3 từ C9 đến C15; L=158m	158*0,8*0,15	18,96	
6.	Vận chuyển bùn đất lòng kênh,phế thải:		53,43	m3
	KL dọn lòng kênh:		53,43	
7.	Dóc vữa tường bị bong tróc, trát lại:		756,40	m2
	Bể xả; L=4,5m	4,5*3,95	17,78	
	Đoạn 1 từ C2 đến C4; L=58,5	58,5*(5,08+4,68+3)/3	248,82	
	Đoạn 3 từ C9 đến C15; L=158m	158*3,1	489,80	
8.	Xây tường gạch chỉ vữa xi măng M75:		28,64	m3
	Đoạn từ cọc C7 đến C9	62*0,22*2*1,05	28,64	
9.	Trát tường kênh vữa xi măng M75 :		1186,71	m2
	DT trát cả tuyến:	Bảng tính	1186,71	
10	Đục nhám BT đáy kênh		356,20	m2
	Lòng bể xả L=4,5m	4,5*3,5	15,75	
	Đoạn 2 từ cọc C2 đến C4; L=58,5m	58,5*1,2	70,20	
	Đoạn 2 từ C4 đến C9; L=137m	137*1,05	143,85	
	Đoạn 3 từ C9 đến C15; L=158m	158*0,8	126,40	
11	Đổ BT M250 đá 1x2 đáy kênh, dày 10cm	356,2*0,1	35,62	m3
12	KL giằng ngang (30 giằng)			
a	Ván khuôn gỗ	(2*0,12*1,2)*30	8,64	m2
b	thép	Bảng thống kê	151,29	kg
c	Bê tông M250, đá 1x2	1,2*0,12*0,12*30	0,52	m3

NGƯỜI TÍNH



Đồng Quốc Hiến